

Bản tin thị trường

26.01.2023

Nhận định, tin doanh nghiệp, data talks

Tin Trọng Điểm

Nhận định thị trường
Cổ phiếu quan tâm
Danh mục đầu tư

Tin Doanh Nghiệp

PNJ, FOX

Data Talks

Cổ phiếu tăng trưởng
Lịch chia cổ tức



Thị trường kỳ vọng tích cực sau kỳ nghỉ lễ

Một tuần nghỉ lễ tết sắp trôi qua trong yên bình. Hoạt động chứng khoán quốc tế trong tuần qua vẫn khá ổn định và thậm chí còn tăng mạnh ở một số thị trường như Mỹ với chỉ số DJ tăng lên gần mốc 34 ngàn. Trong tuần qua nhiều công ty cũng công bố kết quả kinh doanh Q4 trong đó chỉ có khoảng 1/3 doanh nghiệp có lợi nhuận quý 4 tăng trưởng so với cùng kỳ. Các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành chứng khoán, thép, bán lẻ, xây dựng, bất động sản hầu như sụt giảm lợi nhuận mạnh.

Bất chấp kết quả kinh doanh có phần kém khả quan, thị trường những phiên cuối năm vẫn tăng trong hưng phấn kéo dài gần 1 tuần. Chỉ số Vnindex đã tăng 50 điểm chỉ sau 3 phiên và dễ dàng vượt mốc 1100 trước khi nghỉ lễ.

Trạng thái hưng phấn của thị trường được kỳ vọng nối tiếp khi giao dịch trở lại trong phiên thứ 6 cuối tuần. Tuy vậy nhà đầu tư cũng lưu ý sẽ có những thời điểm thị trường chùng xuống khi áp lực chốt lời gia tăng và kết quả kinh doanh kém qua Q4 tác động. Các vị thế mua mới nên chờ ở các nhịp điều chỉnh sẽ an toàn hơn.



Phân tích kỹ thuật



Chỉ số Vnindex đóng cửa ở 1108, chính thức vượt mốc tâm lý 1100 và cả ngưỡng kháng cự khá cứng vào đầu tháng 12. Thị trường đã tạo đáy thứ hai cao hơn và đường chỉ số đang đi vào xu thế tăng ngắn hạn vượt trên đường MA 20. Sau chuỗi tăng ngắn thị trường sẽ có vài nhịp rung lắc với hỗ trợ biên dưới đặt ở 1080-1090. Nhà đầu tư tiếp tục nắm giữ cổ phiếu và có thể gia tăng tỷ trọng nắm giữ.

Nhóm cổ phiếu quan tâm hiện tại ưu tiên các nhóm ngành ngân hàng, đầu tư công, chứng khoán, thép như **VPB, CTG, BID, LPB, MBB, VCI, VND, CTS, FTS, HCM, HPG, HSG, NKG, LCG, VCG**. Một số cổ phiếu nhóm bán lẻ như **DGW, FRT, PNJ** cũng đang trong xu thế hồi phục vượt trên MA20 cũng đáng quan tâm.

Tin Doanh Nghiệp

PNJ lãi sau thuế kỷ lục hơn 1.800 tỷ đồng năm 2022, vượt 37% chỉ tiêu



CTCP Vàng bạc Đá quý Quận Phú Nhuận (Mã: PNJ) vừa công bố kết quả kinh doanh quý IV/2022 với doanh thu thuần đạt 8.302 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 466 tỷ đồng, lần lượt tăng 18% và tăng 2,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế cả năm 2022, PNJ ghi nhận doanh thu thuần đạt 33.876 tỷ đồng, tăng hơn 73,3% so với năm 2021. Công ty lãi sau thuế 1.807 tỷ đồng, tăng 75,6% so với năm 2021 và cao nhất từ trước đến nay.

Trong năm, biên lợi nhuận gộp trung bình của PNJ đạt 17,5% so với mức 18,4% cùng kỳ do sự thay đổi cơ cấu hàng bán và sự ảnh hưởng của lạm phát.

Xét về cơ cấu doanh thu, doanh thu bán lẻ năm ngoái tăng 79,7% so với cùng kỳ nhờ hoạt động phát triển khách hàng mới và chăm sóc khách hàng hiệu quả, chương trình tiếp thị bán hàng đa dạng, linh hoạt, và chiến lược hàng hoá phù hợp với nhu cầu của từng thị trường mục tiêu.

Trong khi đó, nhờ việc phát triển tập khách hàng sĩ hiệu quả và danh mục hàng hoá đa dạng, đáp ứng được các nhu cầu khác nhau của khách hàng, doanh thu sĩ năm 2022 của PNJ tăng hơn 56%.

Doanh thu vàng 24K năm ngoái tăng 74,6% so với cùng kỳ do nhu cầu của khách hàng trong bối cảnh các yếu tố vĩ mô và địa chính trị còn nhiều rủi ro.

Tính đến cuối tháng 12/2022, hệ thống PNJ có 364 cửa hàng tại 55/63 tỉnh thành. Trong đó, mở mới 33 cửa hàng và nâng cấp 31 cửa hàng PNJ Gold; mở mới 3 cửa hàng Style by PNJ và 2 cửa hàng PNJ Watch. Doanh nghiệp này cũng đã đóng 9 cửa hàng PNJ Gold và 6 cửa hàng PNJ Silver trong năm qua.

FPT Telecom lợi nhuận kỷ lục hơn 2.200 tỷ đồng năm 2022

Báo cáo tài chính quý IV/2022 của CTCP Viễn thông FPT (FPT Telecom - Mã: FOX) cho thấy doanh thu thuần đạt 3.922 tỷ đồng, tăng 14% so với cùng kỳ năm ngoái. FPT Telecom cho biết công ty tiếp tục tăng cường chất lượng đường truyền cũng như chất lượng dịch vụ chăm sóc khách hàng, nhờ đó làm doanh thu tăng.

Trong kỳ, biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 46,8% cùng kỳ lên 48,9%. Trừ đi các chi phí, FPT Telecom lãi sau thuế 519 tỷ đồng, tăng 6%.

Lũy kế năm 2022, doanh thu thuần của FPT Telecom đạt 14.729 tỷ, lợi nhuận sau thuế 2.258 tỷ, lần lượt tăng 16% và 18% so với năm 2021 và cao nhất của công ty kể từ khi thành lập.

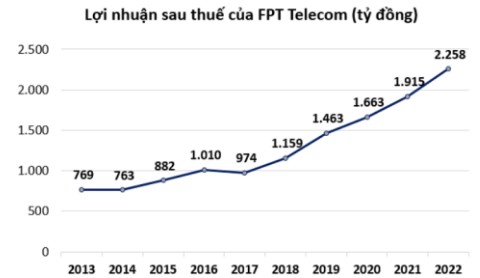
So với kế hoạch doanh thu 14.560 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 2.812 tỷ, FPT Telecom đã vượt 1% mục tiêu doanh thu và hoàn thành chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Tính đến cuối năm 2022, tổng tài sản của FPT Telecom giảm 2.624 tỷ đồng so với đầu năm còn 18.425 tỷ đồng, tương ứng giảm 12%. Mức giảm chủ yếu đến từ khoản tiền, tương đương tiền và tiền gửi ngân hàng, giảm 4.338 tỷ đồng về 7.274 tỷ. Khoản tiền gửi ngân hàng đem về cho FPT Telecom 704 tỷ đồng tiền lãi năm 2022.

Trong khi đó, FPT Telecom đi vay tổng cộng 5.180 tỷ đồng, chủ yếu là khoản vay ngắn hạn với chi phí lãi vay cả năm ngoài là 335 tỷ đồng. Nghiệp vụ lấy tiền đem gửi ngân hàng với lãi suất cao và đi vay với lãi suất thấp giúp doanh nghiệp lãi ròng 369 tỷ.

FPT Telecom còn đang ghi nhận 488 tỷ đồng nợ xấu với giá trị có thể thu hồi chỉ 39 tỷ.

Cuối tháng 12, FPT Telecom ghi nhận khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn 1.550 tỷ đồng, là khoản doanh thu nhận trước về các dịch vụ viễn thông, chiếm 15% tổng nợ phải trả. Vốn chủ sở hữu cuối kỳ là 7.921 tỷ, trong đó 3.283 tỷ đồng vốn góp, 1.421 tỷ đồng quỹ đầu tư phát triển và 2.825 tỷ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



Tổng hợp kết quả kinh doanh 2022

Mã CK	Sàn	Q4/2022	Lợi nhuận ròng		Lũy kế 2022	EPS	P/E Hiện tại	
			+/- Kỳ trước(%)	+/- Cùng kỳ(%)				
VIB	Ngân hàng	HOSE	2,216.92	(0.7)	3.7	8,468.8	4,483	5.1
TPB	Ngân hàng	HOSE	1,519.33	(11.2)	15.5	6,260.8	3,959	6.1
FPT	Công nghệ Thông tin	HOSE	1,351.60	(7.0)	3.8	5,295.0	5,241	16.0
DGC	Hóa chất	HOSE	1,032.40	(27.0)	(20.8)	5,567.8	19,356	3.1
LPB	Ngân hàng	HOSE	667.90	(32.3)	3.6	4,510.3	3,223	4.6
NLG	Bất động sản	HOSE	437.08	5,428.1	20.9	556.3	1,452	19.7
PHR	Bất động sản KCN	HOSE	418.80	244.5	76.9	886.9	6,538	6.7
EIB	Ngân hàng	HOSE	403.59	(60.6)	111.1	2,945.8	2,396	11.3
DPR	Cao su	HOSE	292.08	325.1	(5.6)	239.6	10,819	5.3
BAB	Ngân hàng	HNX	286.58	25.6	74.0	859.5	1,121	12.2
BMP	Vật liệu xây dựng	HOSE	248.43	41.8	117.1	696.3	8,505	7.5
VIP	Vận tải - Logistics	HOSE	243.79	502.2	3,880.8	245.7	3,593	2.6
DHG	Y tế	HOSE	236.20	(10.0)	38.5	988.5	7,560	11.8
PVS	Dầu khí	HNX	222.57	15.8	163.5	620.4	1,346	18.6
RAL	Hàng cá nhân Gia dụng	HOSE	209.51	254.3	26.2	486.4	25,361	3.4
NVB	Ngân hàng	HNX	180.96	-	-	0.0	-	-
HDC	Bất động sản	HOSE	171.98	138.8	72.8	419.5	4,288	7.4
SCS	Du lịch và Giải trí	HOSE	157.32	(2.2)	(1.1)	646.1	9,795	7.5
PGD	Dầu khí	HOSE	153.80	52.4	116.3	412.7	4,586	6.5
BIC	Bảo hiểm	HOSE	137.18	141.2	31.3	314.5	2,682	10.1
VPI	Bất động sản	HOSE	133.71	63.2	(46.5)	490.9	2,226	23.8
CTR	Xây dựng	HOSE	123.96	(3.3)	(5.0)	444.3	4,262	13.8
EVF	Dịch vụ tài chính	HOSE	123.10	56.5	33.1	365.8	1,105	7.6
KDH	Bất động sản	HOSE	118.86	(66.2)	(71.3)	1,102.2	1,627	17.0
VCF	Thực phẩm và đồ uống	HOSE	107.30	43.4	(46.2)	319.1	14,017	15.8
ANV	Thủy sản	HOSE	106.53	(11.2)	99.1	673.7	5,300	5.9
DPG	Xây dựng	HOSE	105.90	14.7	(0.4)	393.1	6,480	5.5
SBA	Điện	HOSE	99.75	85.2	53.6	244.5	4,056	5.9
MDC	Khoáng sản	HNX	92.53	1,657.1	455.7	109.5	5,098	1.6
S4A	Điện	HOSE	92.27	230.9	22.5	173.5	4,112	8.4
DRC	Ô tô và phụ tùng	HOSE	81.89	6.2	(6.3)	308.5	2,598	8.6
IMP	Y tế	HOSE	78.96	41.5	18.6	234.0	3,509	16.4
FMC	Thủy sản	HOSE	78.20	1.7	(25.3)	307.5	4,738	7.7
TBC	Điện	HOSE	76.69	(18.8)	223.9	323.9	5,101	6.0
CDN	Vận tải - Logistics	HNX	74.22	12.6	30.7	271.3	2,743	10.1
TDM	Nước	HOSE	73.92	35.9	(45.9)	220.4	2,204	17.1
DMC	Y tế	HOSE	70.98	44.4	30.7	200.1	5,761	7.8
NTP	Vật liệu xây dựng	HNX	69.24	(17.4)	(41.1)	479.5	3,897	8.6
PPC	Điện	HOSE	68.98	(55.5)	7.8	372.7	1,183	12.0
BMI	Bảo hiểm	HOSE	68.90	(17.7)	10.9	292.6	2,669	9.2
NCT	Vận tải - Logistics	HOSE	67.04	18.8	21.1	237.2	9,065	9.5
VFG	Hóa chất	HOSE	65.72	10.0	34.5	229.0	6,641	6.0
SLS	Thực phẩm và đồ uống	HNX	62.29	8.5	(18.1)	187.6	19,163	6.5
HT1	Xây dựng	HOSE	57.65	58.4	8.1	261.4	668	19.9
VNS	Du lịch và Giải trí	HOSE	55.31	(7.6)	-	183.8	2,708	6.7



Top mua bán ròng khối ngoại trong ngày (tỷ VND)



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	EPS	Book Value
ACB	HOSE	26.0	5,995,200	5.7	1.6	-	-	4,560	16,502
BID	HOSE	46.0	2,040,300	13.5	2.3	573,000	11,300	3,397	19,951
CTG	HOSE	31.1	5,961,800	9.6	1.4	2,672,500	362,200	3,240	22,080
EIB	HOSE	27.1	400,100	12.2	1.7	884,500	129,800	2,223	16,368
HDB	HOSE	17.5	1,779,000	4.7	0.9	2,413,690	2,323,700	3,748	18,469
LPB	HOSE	15.0	6,317,800	4.3	1.0	6,930	4,470	3,454	15,554
MBB	HOSE	19.6	9,550,900	4.3	1.2	30,100	20,000	4,575	16,742
MSB	HOSE	13.5	3,089,500	4.4	0.8	73,600	800	3,042	16,888
OCB	HOSE	17.8	2,454,900	6.9	1.0	700	3,000	2,568	17,433
SHB	HOSE	11.2	14,782,600	3.4	0.7	1,249,100	217,890	3,264	15,859
SSB	HOSE	34.0	1,439,300	14.6	2.7	30,400	67,600	2,318	12,429
STB	HOSE	26.8	13,785,600	12.2	1.4	2,120,750	1,055,110	2,200	19,595
TCB	HOSE	29.1	4,810,300	4.8	0.9	-	-	6,036	31,246
TPB	HOSE	24.0	2,456,300	5.9	1.2	881,300	47,000	4,084	19,369
VCB	HOSE	93.0	904,300	15.7	3.4	1,193,300	519,260	5,936	27,129
VIB	HOSE	22.9	1,822,400	4.8	1.6	190	-	4,805	14,460
VPB	HOSE	19.5	12,627,600	4.6	0.9	285,550	283,300	4,196	22,873
BAB	HNX	13.7	7,700	13.8	1.2	-	-	994	11,730
NVB	HNX	20.0	45,500	-	2.0	14,700	900	(710)	10,027
VBB	UPCOM	10.5	18,400	8.1	0.8	-	-	1,295	12,860
VAB	UPCOM	7.9	136,700	4.5	0.6	-	-	1,766	12,999
SGB	UPCOM	12.8	36,500	-	1.0	-	-	489	12,713
PGB	UPCOM	16.0	12,000	13.5	1.1	-	-	1,185	14,969
NAB	UPCOM	9.6	267,000	-	-	-	-	3,026	18,823
KLB	UPCOM	12.3	5,500	8.5	0.9	-	-	1,443	13,926
BVB	UPCOM	10.6	619,400	14.0	0.8	100	-	758	13,457
ABB	UPCOM	8.7	2,119,300	4.2	0.7	-	-	2,081	13,358
			93,485,900	8.26	1.29	12,430,410	5,046,330	2,814	16,956



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	ITD	HOSE	13/02/2023	14/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
2	DNT	UPCoM	09/02/2023	10/02/2023	01/03/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SFI	HOSE	08/02/2023	09/02/2023	08/03/2023	Trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	SBD	UPCoM	07/02/2023	08/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:59	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
5	VFG	HOSE	07/02/2023	08/02/2023	22/02/2023	Trả cổ tức đợt 2/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	MH3	UPCoM	07/02/2023	08/02/2023	28/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	TDM	HOSE	06/02/2023	07/02/2023	05/05/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,300 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
8	IJC	HOSE	03/02/2023	06/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:16	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
9	USD	UPCoM	01/02/2023	02/02/2023	15/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 960 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	CSV	HOSE	31/01/2023	01/02/2023	13/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	BST	HNX	31/01/2023	01/02/2023	16/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,100 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	DXP	HNX	31/01/2023	01/02/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:8	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
13	LBE	HNX	30/01/2023	31/01/2023		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 11:9	Thưởng cổ phiếu
14	PMJ	UPCoM	30/01/2023	31/01/2023	17/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	DBT	HOSE	30/01/2023	31/01/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 10:1	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
16	PET	HOSE	18/01/2023	19/01/2023		Trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:10	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
17	PAC	HOSE	18/01/2023	19/01/2023	14/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
18	TMS	HOSE	18/01/2023	19/01/2023		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Thưởng cổ phiếu
19	TLH	HOSE	18/01/2023	19/01/2023	10/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	BFC	HOSE	17/01/2023	18/01/2023	10/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	HCM	HOSE	17/01/2023	18/01/2023	08/02/2023	Trả cổ tức đợt 2/2021 bằng tiền, 250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	HCM	HOSE	17/01/2023	18/01/2023	08/02/2023	Trả cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền, 250 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	HVT	HNX	17/01/2023	18/01/2023	14/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	L18	HNX	13/01/2023	16/01/2023	20/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	DDV	UPCoM	13/01/2023	16/01/2023	10/02/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
26	VRG	UPCoM	12/01/2023	13/01/2023	19/01/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 1,600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	PCC	UPCoM	12/01/2023	13/01/2023	07/02/2023	Trả cổ tức năm 2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
28	VWS	UPCoM	12/01/2023	13/01/2023	19/01/2023	Trả cổ tức năm 2022 bằng tiền, 400 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt



BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: (84 24) 710 888 48, Fax: (84 24) 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84 28) 7108 8848

Fax: (84 28) 3915 2931